

**THÔNG BÁO**

**Về niêm yết công khai tài chính 6 tháng đầu năm 2022  
của Trường Tiểu học Tân Thạnh Đông.**

Hôm nay, vào lúc 09 giờ 30 phút ngày 05 tháng 07 năm 2022, Tại Văn phòng Trường Tiểu học Tân Thạnh Đông, Chúng tôi gồm :

- |                           |                            |
|---------------------------|----------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Thu Mai  | Phó hiệu trưởng            |
| 2. Ông Phan Thanh Bình    | Trưởng ban TTND            |
| 4. Bà Trần Thị Bé         | CTCD – Tổ trưởng Tổ bộ môn |
| 5. Ông Trần Văn Mít       | Tổ trưởng Văn phòng        |
| 6. Bà Nguyễn Khánh Linh   | Tổ trưởng Tổ 1             |
| 7. Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ    | Tổ trưởng Tổ 2             |
| 8. Bà Nguyễn Thị Thu Thúy | Tổ trưởng Tổ 3             |
| 9. Bà Trần Thị Bạc        | Tổ trưởng tổ 4             |
| 10. Bà Nguyễn Thị Kim Yến | Tổ trưởng Tổ 5             |
| 11. Bà Huỳnh Huyền Trang  | Kế toán                    |

Tiến hành niêm yết công khai công khai tài chính 6 tháng đầu năm 2022 của Trường Tiểu học Tân Thạnh Đông .

Việc niêm yết được thực hiện từ ngày 05/07/2022 đến hết ngày 20/07/2022, công khai rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên trường được biết./.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Hoàng Thu Mai**

**NGƯỜI CÓ TRÁCH  
NHIỆM NIÊM YẾT**

**Huỳnh Huyền Trang**

**BIÊN BẢN**  
**Kết thúc niêm yết công khai tài chính 6 tháng đầu năm 2022**  
**của Trường Tiểu học Tân Thanh Đông.**

Hôm nay, vào lúc 16 giờ 30 phút ngày 20 tháng 07 năm 2022, Tại Văn phòng Trường Tiểu học Tân Thanh Đông chúng tôi gồm:

- |                           |                            |
|---------------------------|----------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Thu Mai  | Phó hiệu trưởng            |
| 2. Ông Phan Thanh Bình    | Trưởng ban TTND            |
| 4. Bà Trần Thị Bé         | CTCD – Tổ trưởng Tổ bộ môn |
| 5. Ông Trần Văn Mít       | Tổ trưởng Văn phòng        |
| 6. Bà Nguyễn Khánh Linh   | Tổ trưởng Tổ 1             |
| 7. Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ    | Tổ trưởng Tổ 2             |
| 8. Bà Nguyễn Thị Thu Thúy | Tổ trưởng Tổ 3             |
| 9. Bà Trần Thị Bạc        | Tổ trưởng tổ 4             |
| 10. Bà Nguyễn Thị Kim Yên | Tổ trưởng Tổ 5             |
| 11. Bà Huỳnh Huyền Trang  | Kế toán                    |

Lập biên bản về việc kết thúc niêm yết công khai tài chính 6 tháng đầu năm của năm 2022.

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 09 giờ 30 phút ngày 05 tháng 07 năm 2022 sẽ kết thúc việc niêm yết vào hồi 16 giờ 30 phút ngày 20 tháng 07 năm 2022

Biên bản lập xong lúc 16h30 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Hoàng Thu Mai**

**NGƯỜI CÓ TRÁCH**  
**NHIỆM NIÊM YẾT**

**Huỳnh Huyền Trang**

Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Thạnh Đông

Chương: 622

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm 2022     | Ước thực hiện quý 02/2022 | Ước thực hiện/Dự toán năm ( tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý nay so với cùng kỳ năm trước ( tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                    | 4                         | 5                                    | 6                                                         |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>                  | <b>0,00%</b>                         | <b>0</b>                                                  |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>0</b>             | <b>0</b>                  | <b>0,00%</b>                         | <b>0</b>                                                  |
| 1          | Lệ phí                                             | 0                    | 0                         | 0,00%                                | 0                                                         |
| 2          | Phí                                                | 0                    | 0                         | 0,00%                                | 0                                                         |
| 3          | Thu sự nghiệp khác:                                | 1.961.700.000        | 728.314.500               | 37,13%                               | 96,40%                                                    |
|            | - Thu nguồn Căn tin                                | 80.000.000           | 28.350.000                | 35,44%                               | 70,22%                                                    |
|            | - Thu nguồn hai buổi                               | 604.800.000          | 267.960.000               | 44,31%                               | 117,84%                                                   |
|            | - Thu nguồn Tiếng Anh bản Ngữ                      | 851.200.000          | 309.224.500               | 36,33%                               | 100,49%                                                   |
|            | - Thu nguồn Tin học                                | 235.200.000          | 122.780.000               | 52,20%                               | 104,16%                                                   |
|            | - Thu nguồn tổ chức phục vụ bán trú                | 135.000.000          | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
|            | - Thu nguồn vệ sinh bán trú                        | 40.500.000           | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
|            | - Thu nguồn thiết bị bán trú                       | 15.000.000           | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>1.929.700.000</b> | <b>551.098.626</b>        | <b>28,56%</b>                        | <b>100,02%</b>                                            |
| 1          | Chi sự nghiệp khác                                 | 1.929.700.000        | 551.098.626               | 28,56%                               | 100,02%                                                   |
|            | - Chi nguồn Căn tin                                | 48.000.000           | 1.000.000                 | 2,08%                                | 0,00%                                                     |
|            | - Chi nguồn hai buổi                               | 604.800.000          | 239.610.626               | 39,62%                               | 119,10%                                                   |
|            | - Chi nguồn Tiếng Anh bản Ngữ                      | 851.200.000          | 273.530.000               | 32,13%                               | 101,67%                                                   |
|            | - Chi nguồn Tin học                                | 235.200.000          | 36.958.000                | 15,71%                               | 127,26%                                                   |
|            | - Chi nguồn tổ chức phục vụ bán trú                | 135.000.000          | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
|            | - Chi nguồn vệ sinh bán trú                        | 40.500.000           | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
|            | - Chi nguồn thiết bị bán trú                       | 15.000.000           | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 0                    | 0                         | 0,00%                                | 0                                                         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 0                    | 0                         | 0,00%                                | 0                                                         |
| 2          | Chi quản lý hành chính                             | 0                    | 0                         | 0,00%                                | 0                                                         |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 0                    | 0                         | 0,00%                                | 0                                                         |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 0                    | 0                         | 0,00%                                | 0                                                         |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       | <b>0</b>             | <b>0</b>                  | <b>0,00%</b>                         | <b>0</b>                                                  |
| 1          | Lệ phí                                             | 0                    | 0                         | 0,00%                                | 0                                                         |
| 2          | Phí                                                | 0                    | 0                         | 0,00%                                | 0                                                         |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>9.327.094.829</b> | <b>4.463.599.391</b>      | <b>47,86%</b>                        | <b>104,04%</b>                                            |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>9.327.094.829</b> | <b>4.463.599.391</b>      | <b>47,86%</b>                        | <b>104,04%</b>                                            |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             | 9.327.094.829        | 4.463.599.391             | 47,86%                               | 104,04%                                                   |

| Số TT    | Nội dung                                                               | Dự toán năm 2022 | Ước thực hiện quý 02/2022 | Ước thực hiện/Dự toán năm ( tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý nay so với cùng kỳ năm trước ( tỷ lệ %) |
|----------|------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                                      | 3                | 4                         | 5                                    | 6                                                         |
| Tiểu mục | TM 6001 : Lương Biên chế                                               | 3.043.307.507    | 1.448.325.199             | 47,59%                               | 103,10%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6101 : Phụ cấp chức vụ                                              | 48.276.000       | 24.138.000                | 50,00%                               | 100,00%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6105: Phụ cấp thêm giờ                                              | 64.456.898       | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề                                           | 1.112.968.612    | 525.481.063               | 47,21%                               | 104,44%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6113 : Phụ cấp trách nhiệm                                          | 5.364.000        | 2.682.000                 | 50,00%                               | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6115: Phụ cấp TNVK                                                  | 667.745.618      | 320.069.041               | 47,93%                               | 102,56%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6301 : Bảo hiểm xã hội                                              | 657.882.597      | 356.409.523               | 54,18%                               | 106,40%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6302 : Bảo hiểm Y tế                                                | 112.779.874      | 61.099.524                | 54,18%                               | 105,77%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6303 : Kinh phí Công đoàn                                           | 75.186.582       | 40.732.517                | 54,18%                               | 105,77%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6304 : Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 37.593.291       | 20.366.258                | 54,18%                               | 107,62%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6449: Chi NQ03                                                      | 553.940.748      | 757.754.629               | 136,79%                              | 1694,59%                                                  |
| Tiểu mục | TM 6501 : Thanh toán tiền điện                                         | 144.000.000      | 36.378.429                | 25,26%                               | 72,16%                                                    |
| Tiểu mục | TM 6504: Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường                           | 13.200.000       | 4.792.275                 | 36,31%                               | 118,18%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6551 : Văn phòng phẩm                                               | 36.000.000       | 14.895.000                | 41,38%                               | 191,21%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6552: mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng                             | 12.000.000       | 1.600.000                 | 13,33%                               | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6553: Khoán văn phòng phẩm                                          | 29.680.000       | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6599 :Vật tư văn phòng khác                                         | 12.000.000       | 28.626.800                | 238,56%                              | 131,28%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6601: Cước phí điện thoại trong nước                                | 3.600.000        | 220.000                   | 6,11%                                | 90,91%                                                    |
| Tiểu mục | TM 6603: Cước bưu chính                                                | 1.000.000        | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6605: Cước phí thuê bao cáp truyền hình                             | 3.000.000        | 5.280.000                 | 176,00%                              | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6608: Tiền sách, báo, tạp chí thư viện                              | 6.000.000        | 432.000                   | 7,20%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6618 : Khoán điện thoại ( HT, PHT, KT, )                            | 15.600.000       | 7.800.000                 | 50,00%                               | 100,00%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6649: Chi phí khác                                                  | -                | 6.904.000                 | #DIV/0!                              | 287,67%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6702 : Phụ cấp công tác phí                                         | 9.500.000        | 6.447.000                 | 67,86%                               | 330,62%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6704 : Khoán công tác phí                                           | 46.800.000       | 23.400.000                | 50,00%                               | 100,86%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6751: Thuê phương tiện vận chuyển                                   | -                | 880.000                   |                                      | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6757: Thuê lao động trong nước                                      | 469.368.540      | 202.340.800               | 43,11%                               | 110,04%                                                   |
| Tiểu mục | TM 6758: Thuê đào tạo cán bộ                                           | 30.000.000       | 700.000                   | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6799: Chi khác                                                      | 10.000.000       | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6912 : Thiết bị tin học                                             | 36.000.000       | 17.980.000                | 49,94%                               | 39,78%                                                    |
| Tiểu mục | TM 6913 : Máy photocopy                                                | 7.000.000        | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6921: Điện nước cấp thoát nước                                      | 3.000.000        | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                  | 4.000.000        | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin                              | 7.968.000        | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 7001 : Chi mua hàng hóa , vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành | 18.000.000       | 1.491.000                 | 8,28%                                | 13,50%                                                    |
| Tiểu mục | TM 7004: Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động                         | 6.900.000        | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 7012: Hỗ trợ khác ( Khám SKHS, thỉnh giảng )                        | 136.634.562      | 77.752.800                | 56,91%                               | 188,96%                                                   |
| Tiểu mục | TM 7049: Chi phí khác                                                  | 18.000.000       | 896.000                   | 4,98%                                | 90,51%                                                    |
| Tiểu mục | TM 7053: Mua, bảo trì phần mềm CNTT                                    | 20.000.000       | -                         | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 7756: Chi các khoản chi phí                                         | 7.000.000        | 576.000                   | 8,23%                                | 79,61%                                                    |
| Tiểu mục | TM 7799: Chi khác, NV kiêm nhiệm thông tin                             | 15.000.000       | 6.000.000                 | 40,00%                               | 0,00%                                                     |
|          |                                                                        | 1.826.342.000    | 461.149.533               | 25,25%                               | 43,42%                                                    |

| Số TT    | Nội dung                                              | Dự toán năm 2022 | Ước thực hiện quý 02/2022 | Ước thực hiện/Dự toán năm ( tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý nay so với cùng kỳ năm trước ( tỷ lệ %) |
|----------|-------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                     | 3                | 4                         | 5                                    | 6                                                         |
| Tiểu mục | TM 6112- Hỗ trợ GV dạy học sinh khuyết tật            | 96.979.000       |                           | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6449- Trợ cấp Tết                                  | 69.000.000       | 69.000.000                | 100,00%                              | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6449- Trợ cấp Vùng sâu                             | 386.400.000      | 193.200.000               | 50,00%                               | 84,00%                                                    |
| Tiểu mục | TM 6449- Chi CNTT theo NQ03                           | 1.243.963.000    | 198.949.533               | 15,99%                               | 23,91%                                                    |
| Tiểu mục | TM 6912 : Thiết bị tin học, công nghệ thông tin       | 7.500.000        |                           | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6913 :Tài sản, thiết bị văn phòng                  | 7.500.000        |                           | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6921: Điện nước cấp thoát nước                     | 10.000.000       |                           | 0,00%                                | 0,00%                                                     |
| Tiểu mục | TM 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 5.000.000        |                           | 0,00%                                | 0,00%                                                     |

Người lập bảng

  
Huỳnh Huyền Trang

Cử Chi, ngày 05 tháng 07 năm 2022



TKT. HIỆU TRƯỞNG

TIỂU HỌC

TÂN THÀNH ĐÔNG

Nguyễn Hoàng Thu Mai